

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	10.1%	26.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.44
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

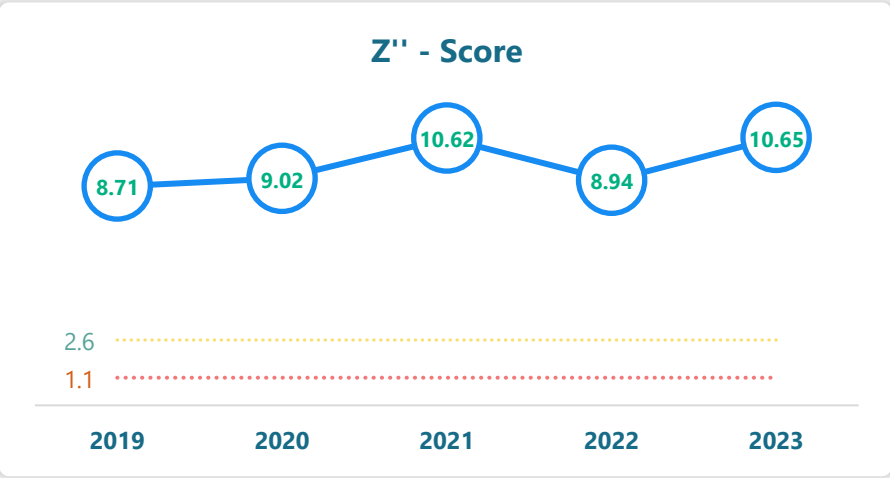
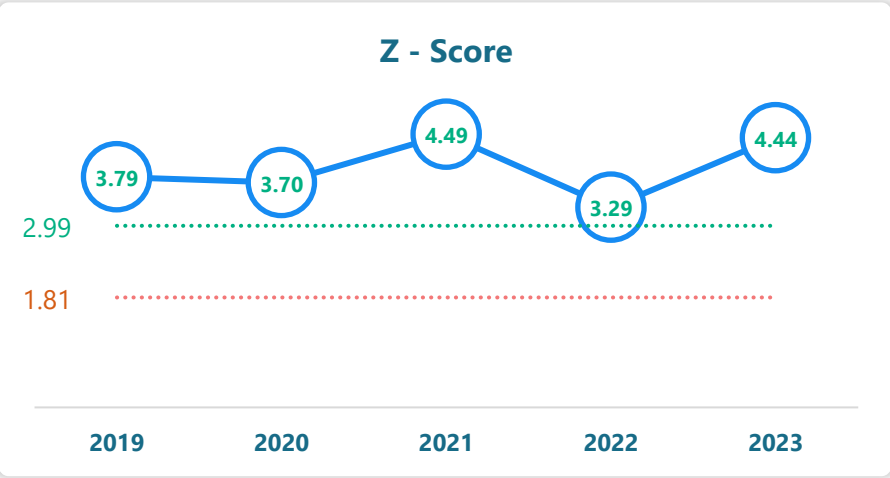
Hệ số nguy cơ phá sản	10.65
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
914		▲ 523
tỷ VNĐ		▲ 134%

LN sau thuế	2023	YoY
364		▲ 257
tỷ VNĐ		▲ 242%

ROE	2023	+/- YoY
26.8%		▲ 18.2%

ROA	2023	+/- YoY
19.6%		▲ 13.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NTL** năm **2023** đạt **4.44**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

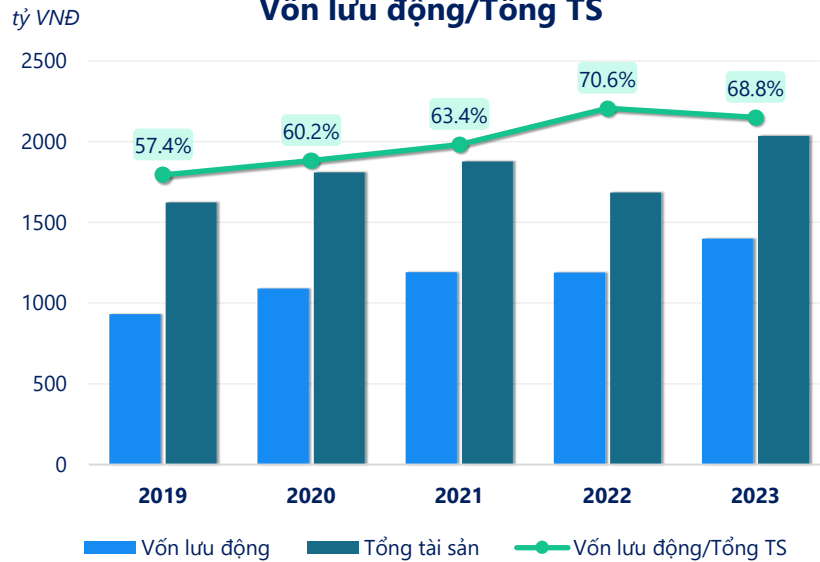
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NTL** năm **2023** đạt **10.65**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **NTL** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 134%** đạt **914.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 242%** đạt **364.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

Vốn lưu động/Tổng TS

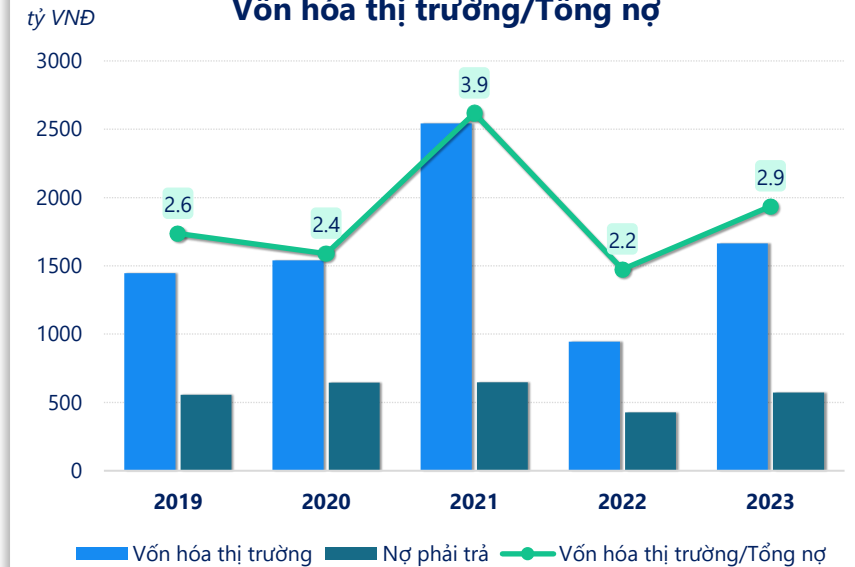


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

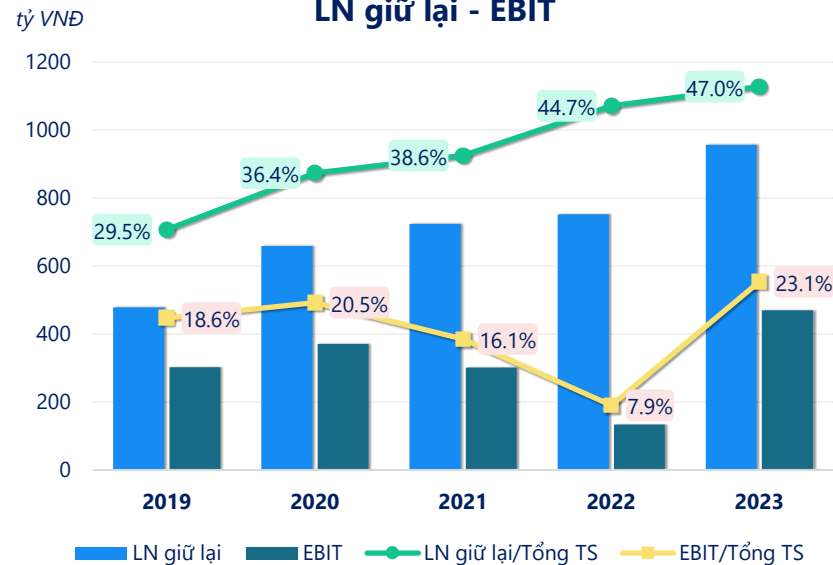
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.91, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

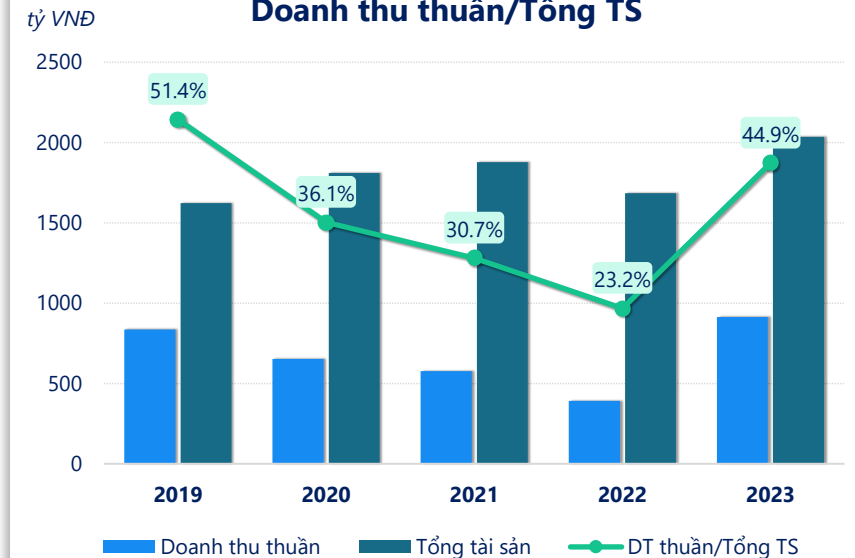
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,037	1,685	20.9%
Tài sản ngắn hạn	1,955	1,607	21.7%
Tiền và tương đương tiền	16.6	26.2	-36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	763	56.6	1248%
Phải thu ngắn hạn	172	236	-27.2%
Hàng tồn kho	1,003	1,256	-20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	31.6	-96.6%
Tài sản dài hạn	82.3	78.6	4.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	60.1	45.3	32.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	23.1	-53.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.53	8.31	14.7%
Tài sản dài hạn khác	1.88	1.89	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	573	427	34.0%
Nợ ngắn hạn	562	416	34.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	44.4	-64.9%
Nợ dài hạn	10.9	10.9	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,465	1,258	16.4%
Vốn chủ sở hữu	1,465	1,258	16.4%
Vốn điều lệ	610	610	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	835	653	577	391	914
Giá vốn hàng bán	481	232	247	228	401
Lợi nhuận gộp	354	421	329	163	513
Doanh thu HĐTC	3.26	4.75	7.76	6.20	2.32
Chi phí TC	5.94	-1.46	-3.41	0.29	7.79
Chi phí lãi vay	5.16	1.13	0.85	0	9.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.8	28.6	8.32	5.13	1.58
Chi phí QLDN	25.5	29.2	25.2	29.7	28.7
LN thuần từ HĐKD	314	370	307	134	478
Lợi nhuận khác	-16.4	0.59	-6.44	-0.71	-16.8
LN trước thuế	297	370	301	134	461
Lợi nhuận sau thuế	234	295	238	107	364
LNST của CĐ cty mẹ	234	295	238	107	364

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	336	328	-137	705
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.02	4.13	30.4	-55.4	-249
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-207	-195	-276	-152	-2.76
Tiền đầu kỳ	185	143	288	371	26.2
Lưu chuyển tiền thuần	-41.5	145	82.8	-345	453
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	143	288	371	26.2	479